

Hydroxy compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
alcohol	醇	chún
electrophilic addition	亲电加成	qīn diàn jiā chéng
alkene	烯烃	xī tīng
diol	二醇	èr chún
halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
reduction	还原	huán yuán
aldehyde	醛	quán
ketone	酮	tóng
carboxylic acid	羧酸	suō suān
hydrolysis	水解	shuǐ jiě
ester	酯	zhǐ
oxidation	氧化	yǎng huà
dehydration	脱水	tuō shuǐ
primary	伯	bó
secondary	仲	zhòng
tertiary	叔	shū
distillation	蒸馏	zhēng liú
reflux	回流	huí liú
tri-iodomethane	三碘甲烷	sān diǎn jiǎ wán
acidity	酸性	suān xìng